

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BLT)

CTCP Lương thực Bình Định

Ngày 31/12/2024	38,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-8.2%	-

DT thuần 2024
1,320
tỷ VNĐ
YoY: ▼158 -10.7%

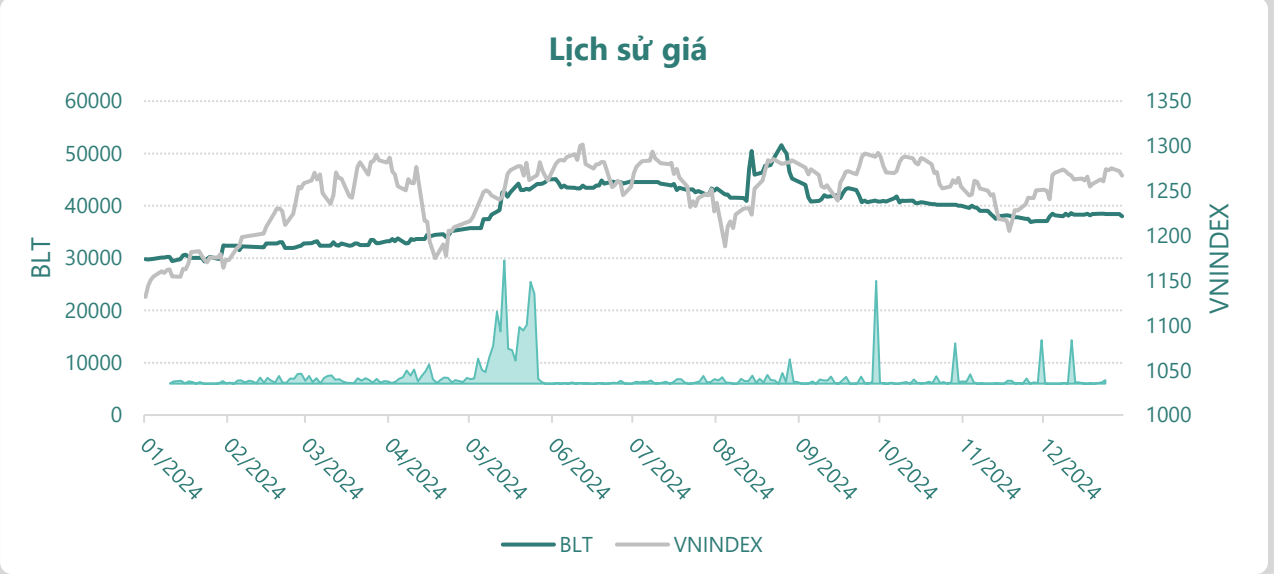
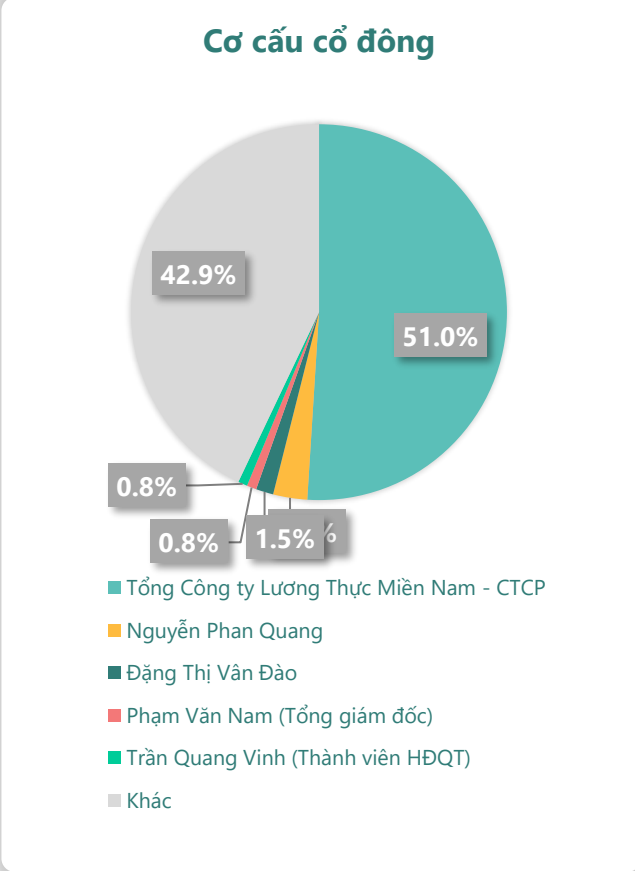
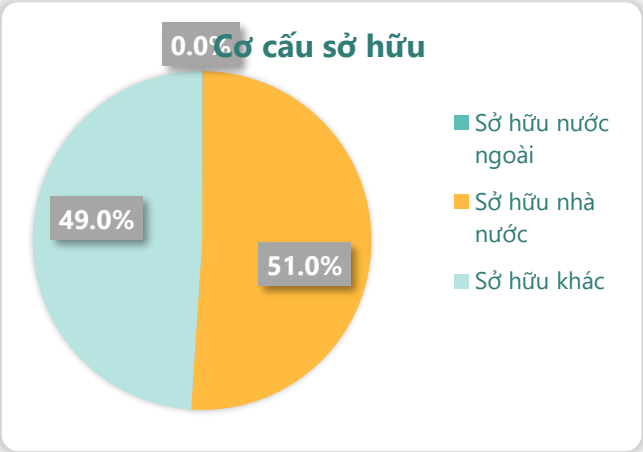
LN thuần 2024
8.22
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.88 -54.6%

LN sau thuế 2024
5.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.80 -60.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.9%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2024
6.2%
YoY: +/-▼ 6.5%

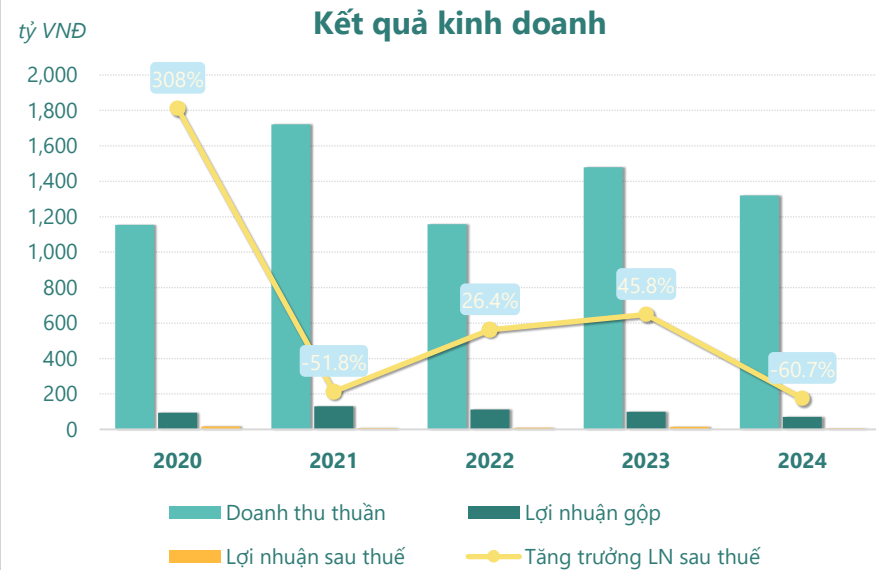
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	29,363 - 51,577
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	885
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **BLT** ghi nhận doanh thu thuần **1,320** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.70** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.7%** và **giảm 60.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.16%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

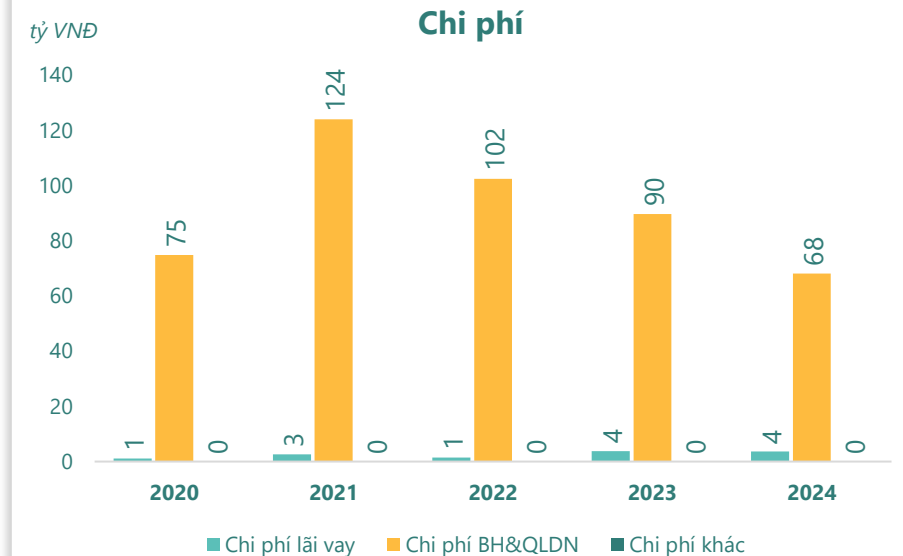
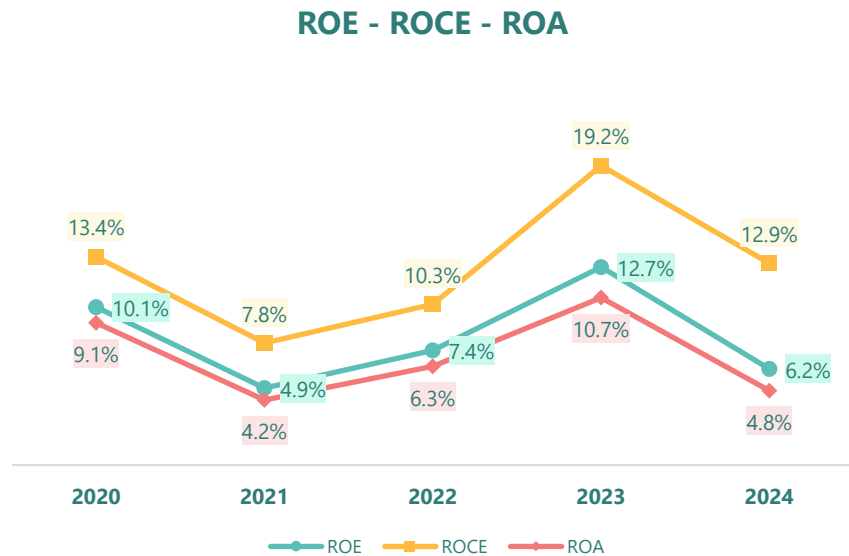
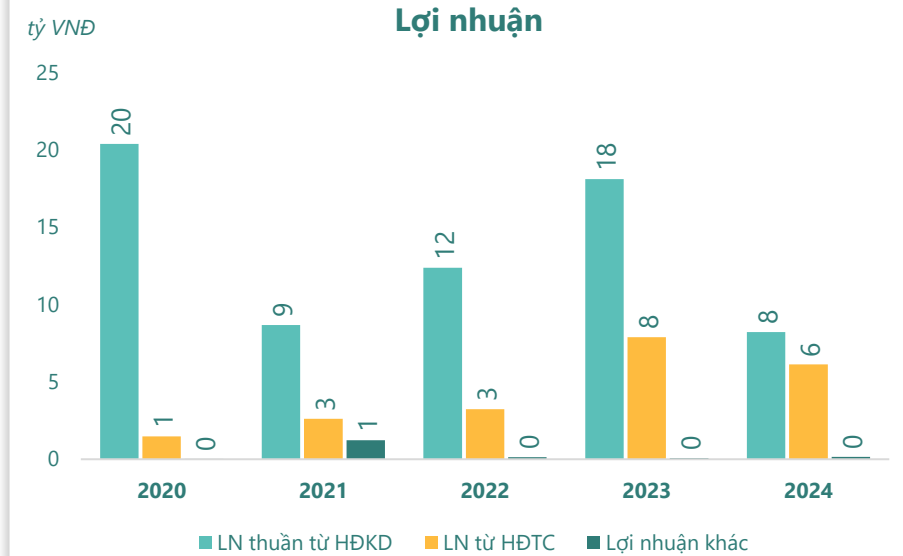
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BLT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.22** tỷ đồng, **giảm đi 9.87** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.55 tỷ đồng) là 5.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

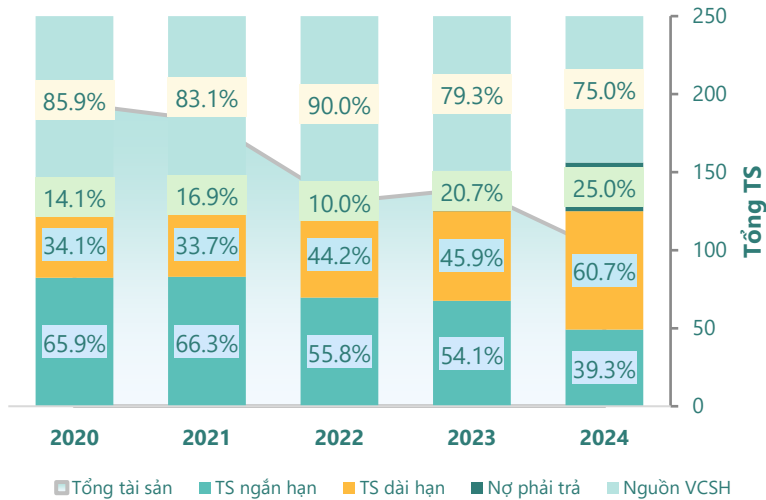
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.60** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **68.10** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.10** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BLT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.16%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

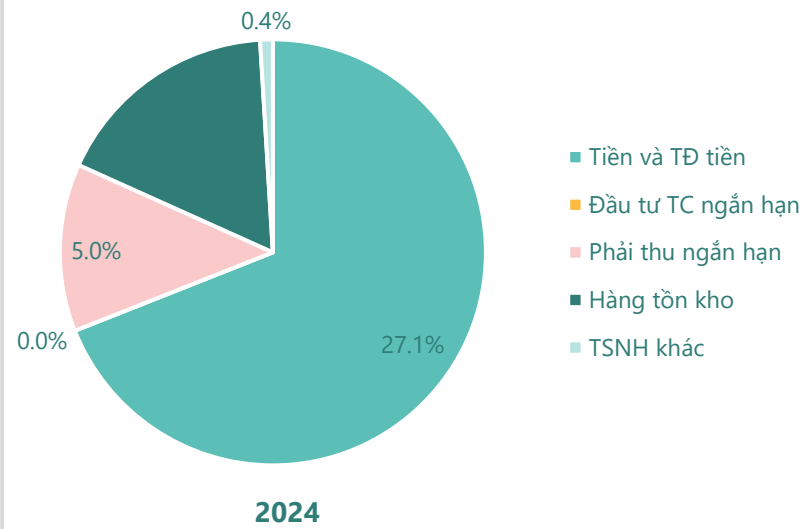


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

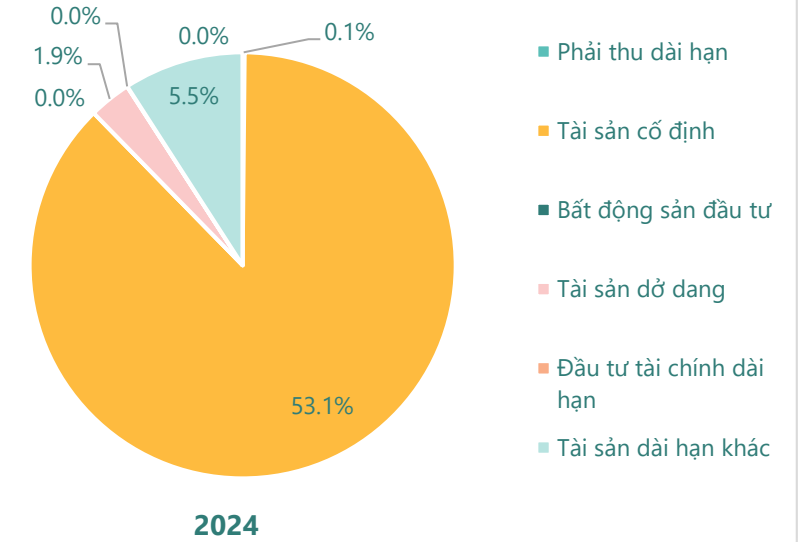
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BLT** năm 2024 đạt **99.41** tỷ đồng, giảm **28.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

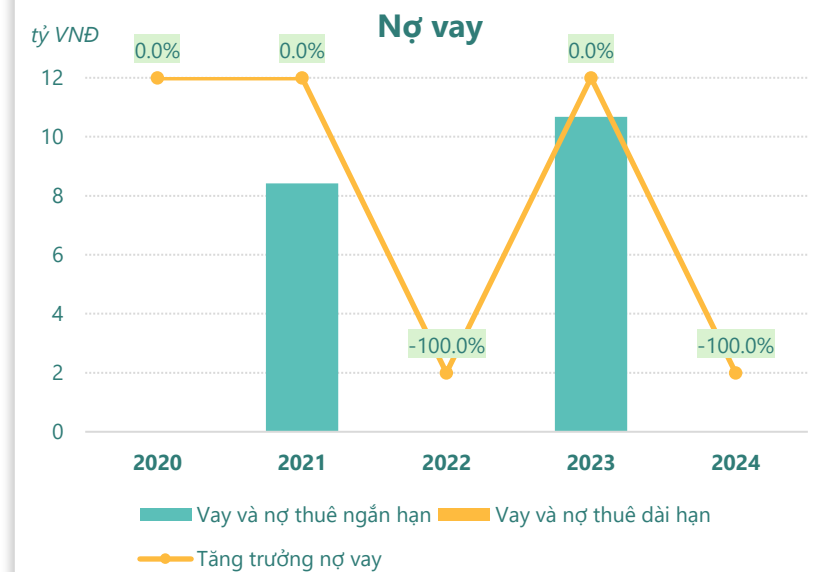
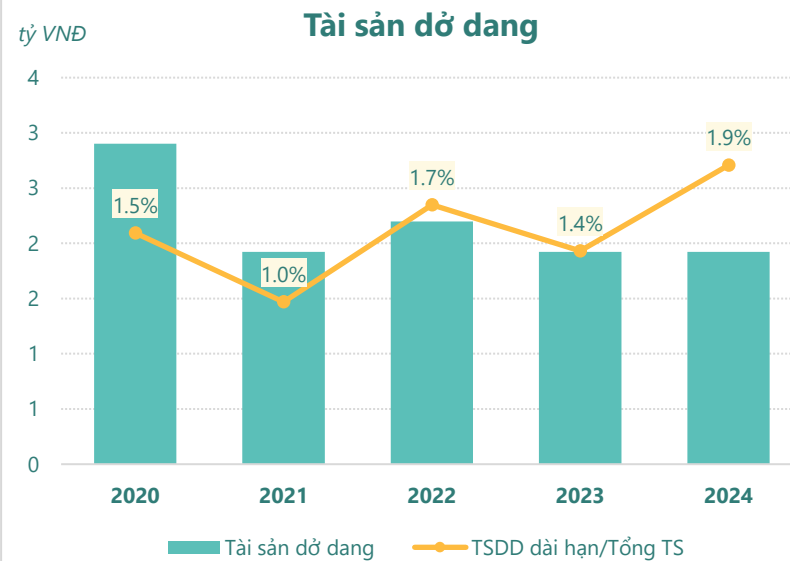
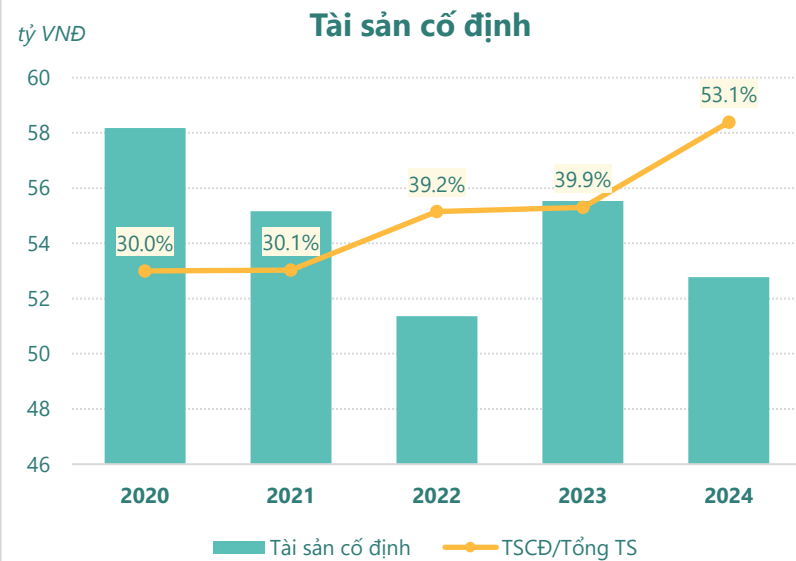
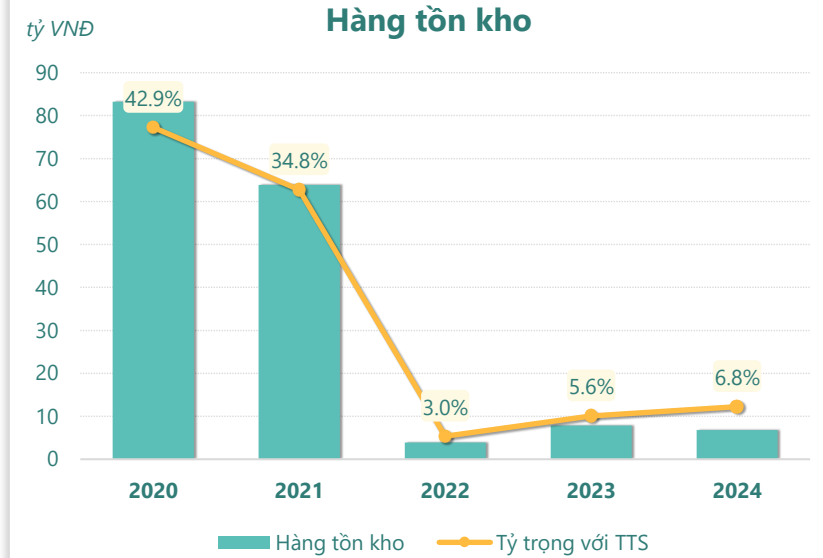
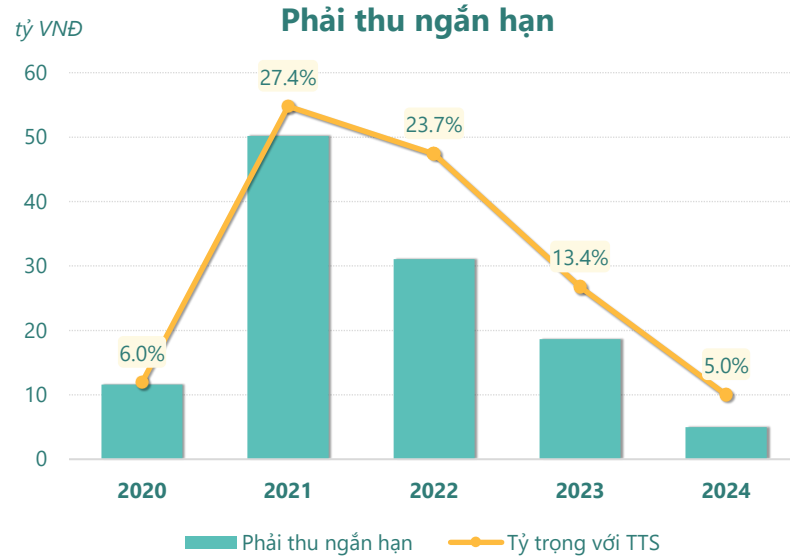
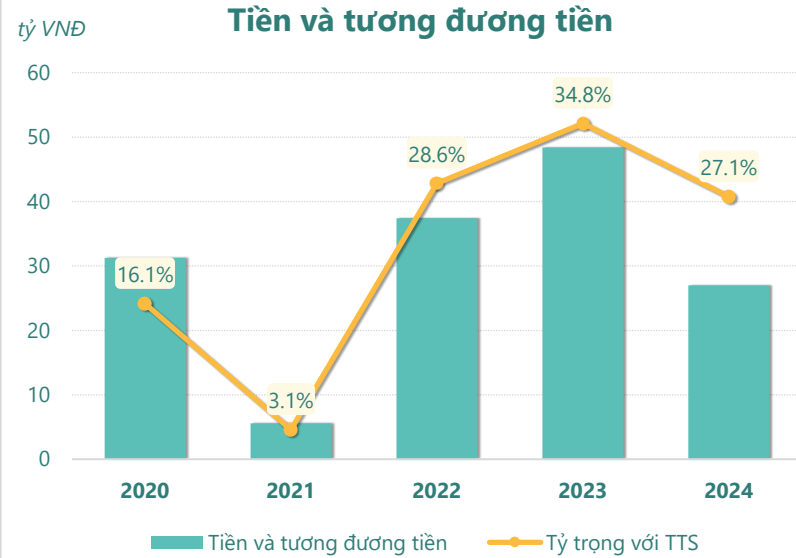
Tài sản ngắn hạn của BLT năm 2024 giảm **48.1%** so với năm trước, đạt **39.11** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **39.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

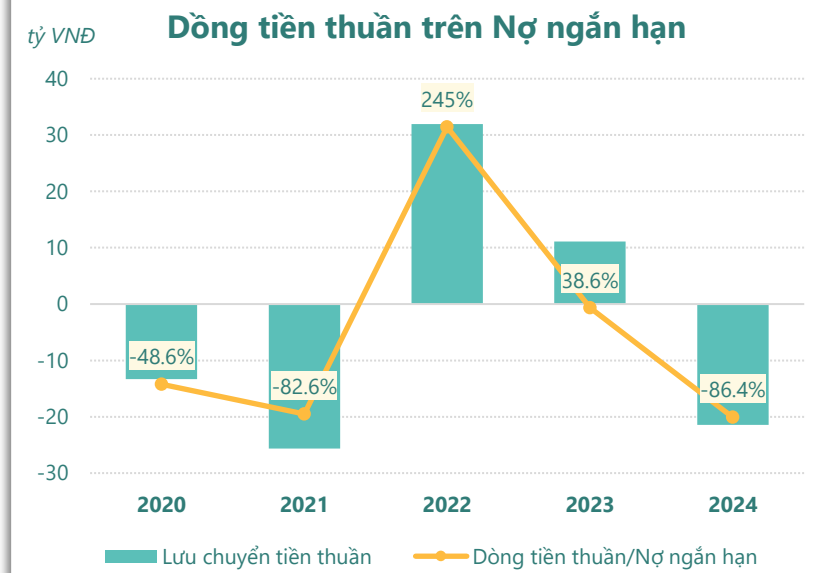
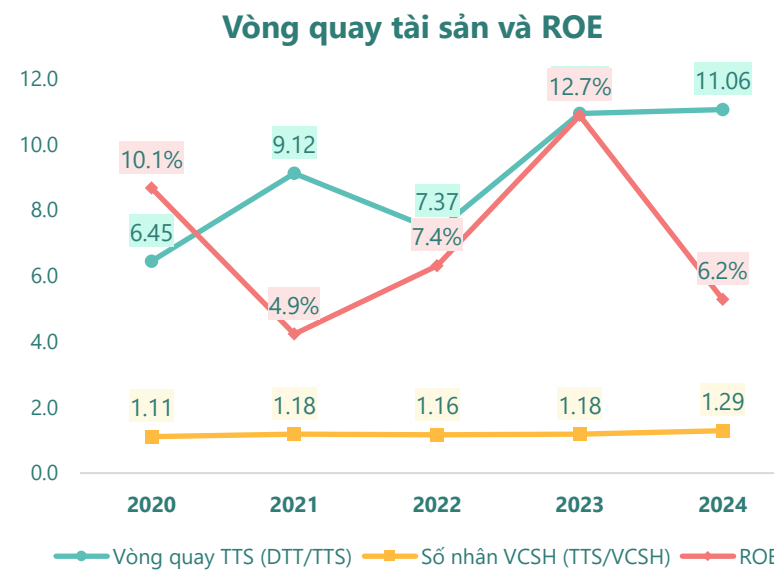
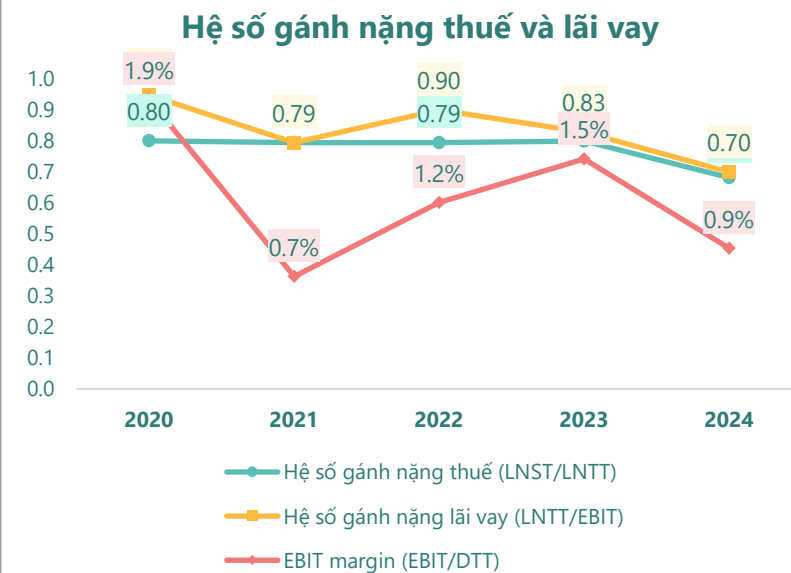
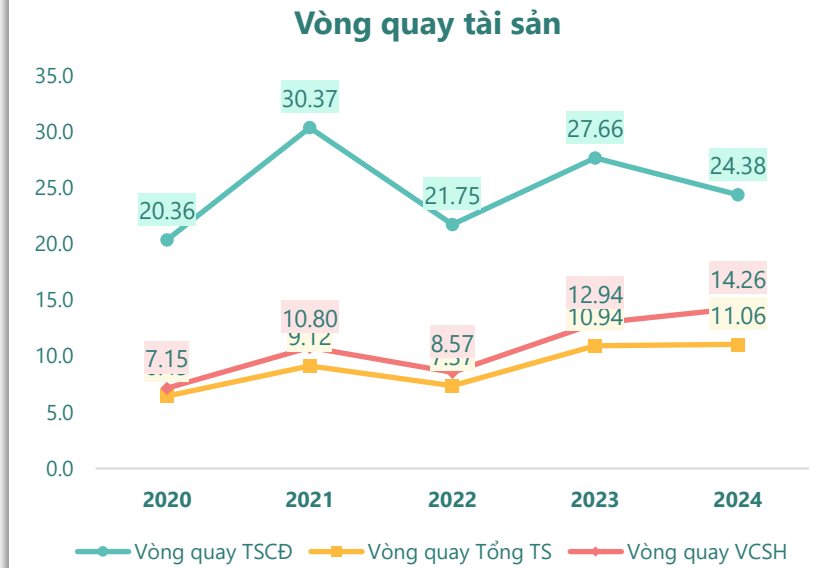
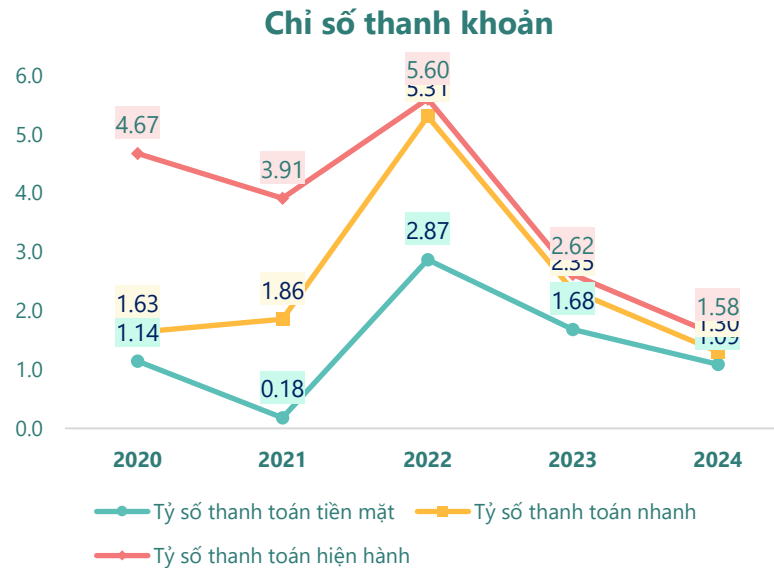
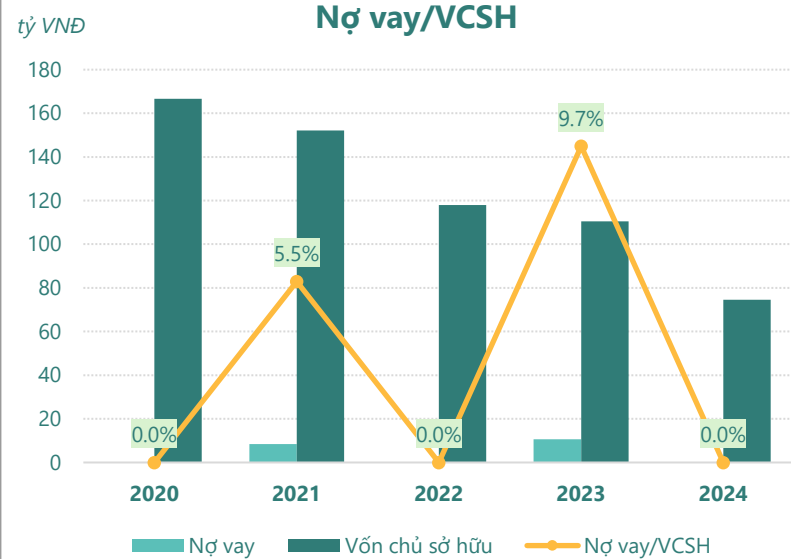
Tài sản dài hạn đạt **60.29** tỷ đồng giảm **5.65%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **60.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **53.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.53%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,721	1,158	1,478	1,320
Giá vốn hàng bán	1,591	1,047	1,378	1,250
Lợi nhuận gộp	130	112	99.9	70.2
Doanh thu HĐTC	9.15	9.55	14.4	12.8
Chi phí TC	6.53	6.32	6.51	6.67
Chi phí lãi vay	2.57	1.40	3.77	3.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	117	95.9	80.1	59.5
Chi phí QLDN	6.88	6.54	9.53	8.60
LN thuần từ HĐKD	8.68	12.4	18.1	8.22
Lợi nhuận khác	1.22	0.14	0.06	0.15
LN trước thuế	9.90	12.5	18.2	8.37
Lợi nhuận sau thuế	7.86	9.94	14.5	5.70
LNST của CĐ cty mẹ	7.86	9.94	14.5	5.70

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.4	85.4	24.4	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	0.01	-7.97	-0.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.18	-53.4	-5.32	-45.3
Tiền đầu kỳ	31.2	5.60	37.4	48.4
Lưu chuyển tiền thuần	-25.6	31.9	11.1	-21.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.13	-0.10	0.01
Tiền cuối kỳ	5.60	37.4	48.4	27.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	183	131	139	99.4
Tài sản ngắn hạn	122	73.1	75.4	39.1
Tiền và tương đương tiền	5.60	37.4	48.4	27.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	50.2	31.0	18.6	4.98
Hàng tồn kho	63.9	3.90	7.81	6.77
Tài sản ngắn hạn khác	1.87	0.73	0.56	0.38
Tài sản dài hạn	61.7	57.9	63.9	60.3
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.09	0.09
Tài sản cố định	55.2	51.4	55.5	52.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.92	2.20	1.92	1.92
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản dài hạn khác	4.54	4.25	6.34	5.49
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	31.1	13.0	28.8	24.8
Nợ ngắn hạn	31.1	13.0	28.8	24.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.42	0	10.7	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.17	1.75	0.98	0.13
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	152	118	111	74.6
Vốn chủ sở hữu	152	118	111	74.6
Vốn điều lệ	40.0	40.0	40.0	40.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0